

Số: 153 /PVCFC-IR  
V/v báo cáo tài chính quý 4 năm 2024

Cà Mau, ngày 24 tháng 01 năm 2025

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ  
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDC TP.HCM**

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước;  
- Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM.

Tên công ty: **Công ty cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau**

Mã chứng khoán: **DCM**

Địa chỉ trụ sở chính: Lô D, KCN Phường 1, đường Ngô Quyền, Phường 1, Tp. Cà Mau.

Điện thoại đi động: (0290) 3819 000

Fax: (0290) 3590 501

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Đỗ Thành Hưng

Địa chỉ: Lô D, KCN Phường 1, đường Ngô Quyền, Phường 1, Tp. Cà Mau.

Loại thông tin công bố:

Định kỳ  Bất thường (24h)  Bất thường (72h)  Yêu cầu

**Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 năm 2024 của Công ty cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau.**

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau [www.pvcfc.com.vn](http://www.pvcfc.com.vn), mục Quan hệ Nhà đầu tư vào ngày 24/01/2025.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã được công bố.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- HĐQT-PVCFC (đề b/c);
- BKS -PVCFC(đề b/c);
- TGD-PVCFC (đề b/c);
- Lưu: VT, TCKT, IR.

**Đính kèm:**

- BCTC riêng quý 4 năm 2024;
- BCTC hợp nhất quý 4 năm 2024;
- Công văn số 149/PVCFC-TCKT.

**NGƯỜI ĐƯỢC UQCBTT  
NGƯỜI PHỤ TRÁCH QUẢN TRỊ  
CÔNG TY**



Ký bởi: Đỗ Thành Hưng  
Ngày ký: 24/01/2025 19:15:20  
Tổ chức xác thực:VNPT SmartCA RS

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM  
CÔNG TY CỔ PHẦN  
PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 149/PVCFC-TCKT

Cà Mau, ngày 24 tháng 1 năm 2025

Vv giải trình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 4 năm 2024 so với 2023

Kính gửi:

- Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh;
- Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau (PVCFC – mã chứng khoán DCM) giải trình biến động chỉ tiêu Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 4 năm 2024 so với năm 2023 như sau:

Đơn vị tính: tỷ đồng

Chỉ tiêu	Số liệu năm 2024	Số liệu năm 2023	Chênh lệch giữa số cùng kỳ năm 2024 so với năm 2023		Ghi chú
			Số tiền	%	
(1)	(2)	(3)	(4)=(2)-(3)	(5)=(4)/(3)	(6)
<b>Báo cáo tài chính riêng</b>					
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	4,112.59	3,453.01	659.58	19.10%	
Giá vốn hàng bán	3,293.15	2,566.14	727.01	28.33%	
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	324.03	544.67	-220.65	-40.51%	
Lợi nhuận sau thuế TNDN	292.54	497.31	-204.77	-41.18%	
<b>Báo cáo tài chính hợp nhất</b>					
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	4,387.44	3,512.59	874.84	24.91%	
Giá vốn hàng bán	3,534.14	2,699.85	834.29	30.90%	
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	319.75	537.28	-217.53	-40.49%	
Lợi nhuận sau thuế TNDN	285.52	491.81	-206.29	-41.95%	

Lợi nhuận sau thuế TNDN trên báo cáo tài chính công ty mẹ và báo cáo hợp nhất quý 4 năm 2024 của PVCFC biến động so với cùng kỳ năm trước do một số nguyên nhân sau:

- Doanh thu bán hàng tăng gần 25% so với cùng kỳ năm 2023.
- Chi phí giá vốn tăng gần 30% so với cùng kỳ năm 2023.
- Do chi phí giá vốn tăng cao hơn so với doanh thu, bên cạnh đó các khoản giảm trừ doanh thu năm nay tăng cao hơn nhiều so với cùng kỳ năm trước dẫn đến lợi nhuận ở báo cáo tài chính hợp nhất năm nay giảm gần 42% so với cùng kỳ năm trước

Trên đây là toàn bộ nội dung giải trình của Công ty về tình hình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 4 năm 2024.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT - PVCFC (để b/c);
- BKS - PVCFC (để b/c);
- TGD - PVCFC (để b/c);
- Lưu VT; Ban TCKT; Tổ IR.

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Ngọc Minh Trí

PHÒNG QUẢN LÝ

**PVCF**

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU

Lô D, KCN Phường 1, Đ. Ngô Quyền, P. 1, Tp. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam

Tel: (0290) 3819000 – Fax: (0290) 3590501

MST: 2001012298

**BÁO CÁO**  
**TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**QUÝ IV/2024**

Tháng 01 năm 2025





CTY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU  
LÔ D, KCN PHƯỜNG 1, NGŨ QUYỀN, TP CÀ MAU

Mẫu số B01-DN/HN  
Ban hành theo TT số 202/2014/TT-BTC ngày  
22/12/2014 của Bộ trưởng BTC

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
1	2	3	4	5
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN ( 100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>12.836.863.732.576</b>	<b>13.504.495.425.086</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.01</b>	<b>1.903.248.325.989</b>	<b>2.284.399.788.772</b>
1. Tiền	111		1.903.248.325.989	2.274.399.788.772
2. Các khoản tương đương tiền	112			10.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	<b>7.039.051.232.877</b>	<b>8.242.000.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		7.039.051.232.877	8.242.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>446.745.172.844</b>	<b>365.838.325.697</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	298.904.899.906	198.511.991.794
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	139.654.386.120	54.781.183.900
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	118.515.979.859	155.143.495.512
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(110.330.093.041)	(42.598.345.509)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.06</b>	<b>2.948.172.254.696</b>	<b>2.160.588.161.856</b>
1. Hàng tồn kho	141		2.983.077.449.841	2.192.194.664.725
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(34.905.195.145)	(31.606.502.869)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>499.646.746.170</b>	<b>451.669.148.761</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11a	348.205.875.657	324.689.884.785
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		150.938.668.184	126.477.061.647
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14a	502.202.329	502.202.329
<b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>2.813.164.321.943</b>	<b>1.733.471.002.213</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>511.526.016</b>	
1. Phải thu dài hạn khác	216		511.526.016	
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>1.945.621.959.407</b>	<b>1.600.175.440.082</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	1.570.623.946.488	1.249.767.699.101
- Nguyên giá	222		16.485.575.930.430	15.430.176.837.908
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(14.914.951.983.942)	(14.180.409.138.807)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.08	11.212.288.816	
- Nguyên giá	225		11.983.425.797	
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		771.136.981	
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	363.785.724.103	350.407.740.981
- Nguyên giá	228		537.970.181.901	500.317.770.131
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(174.184.457.798)	(149.910.029.150)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>606.917.847.571</b>	<b>88.189.941.648</b>

012  
NG  
PH  
BÓN  
CÀ M  
MAU



CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
1	2	3	4	5
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	606.917.847.571	88.189.941.648
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>260.112.988.949</b>	<b>45.105.620.483</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11b	181.639.981.420	35.009.926.028
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		78.473.007.529	10.095.694.455
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>15.650.028.054.519</b>	<b>15.237.966.427.299</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>5.532.348.933.808</b>	<b>5.274.583.193.141</b>
<b>I Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>4.706.192.130.249</b>	<b>4.517.257.789.256</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	1.654.598.469.041	1.989.283.412.550
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	233.211.694.839	23.307.675.261
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14b	63.590.685.633	74.088.243.051
4. Phải trả người lao động	314		146.226.480.080	150.051.864.301
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	484.912.662.688	444.104.239.194
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	66.495.498.674	65.901.883.958
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	1.229.228.015.118	845.805.808.955
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.18	616.680.781.280	588.968.647.901
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		211.247.842.896	335.746.014.085
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>826.156.803.559</b>	<b>757.325.403.885</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	119.527.496.051	2.964.479.875
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		706.629.307.508	754.360.924.010
<b>B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>10.117.679.120.711</b>	<b>9.963.383.234.158</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.19</b>	<b>10.117.679.120.711</b>	<b>9.963.383.234.158</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		5.294.000.000.000	5.294.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		5.294.000.000.000	5.294.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		3.665.420.000	3.665.420.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.937.867.858.494	2.593.275.403.270
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.849.359.645.037	2.044.851.345.036
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		981.943.494.907	1.425.163.039.214
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		867.416.150.130	619.688.305.822
5. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		32.786.197.180	27.591.065.852
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>15.650.028.054.519</b>	<b>15.237.966.427.299</b>


Cà Mau, ngày 23 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó tổng giám đốc







Huỳnh Thanh Trung

Đinh Như Cường

Lê Ngọc Minh Trí



CTY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU  
LÔ D, KCN PHƯỜNG 1, NGÕ QUYỀN, TP CÀ MAU

Mẫu số B02-DN

Ban hành theo TT số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014  
của Bộ trưởng BTC

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2024 đến 31/12/2024

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
			4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V1.01	4.387.436.062.641	3.512.591.181.592	13.942.548.247.107	12.949.489.162.606
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	V1.02	173.694.227.191	(52.977.356.261)	486.963.097.467	378.947.072.778
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		4.213.741.835.450	3.565.568.537.853	13.455.585.149.640	12.570.542.089.828
4. Giá vốn hàng bán	11	V1.03	3.534.138.991.198	2.699.853.971.278	11.070.835.137.626	10.538.742.407.968
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		679.602.844.252	865.714.566.575	2.384.750.012.014	2.031.799.681.860
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V1.04	119.195.181.397	105.721.496.308	384.008.148.552	577.088.490.762
7. Chi phí tài chính	22	V1.05	25.164.773.053	9.742.309.742	76.569.107.528	27.372.487.527
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		15.371.949.771	3.944.951.035	44.162.361.007	10.155.714.106
8. Chi phí bán hàng	25	V1.06a	371.035.194.641	216.601.352.514	1.012.788.919.064	800.631.458.171
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	V1.06b	90.396.138.926	209.004.829.719	429.574.525.520	548.556.889.165
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		312.201.919.029	536.087.570.908	1.249.825.608.454	1.232.327.337.759
11. Thu nhập khác	31	V1.08	9.252.959.201	3.140.589.112	206.485.755.341	24.751.516.067
12. Chi phí khác	32	V1.09	1.707.076.897	1.952.232.178	7.724.502.890	2.269.270.186
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		7.545.882.304	1.188.356.934	198.761.252.451	22.482.245.881
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		319.747.801.333	537.275.927.842	1.448.586.860.905	1.254.809.583.640
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V1.10	49.671.736.530	56.632.842.672	112.925.728.557	146.468.525.391
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(15.443.256.399)	(11.169.001.488)	(5.791.295.701)	(1.801.658.643)



CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
1	2	3	4	5	6	7
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		285.519.321.202	491.812.086.658	1.341.452.428.049	1.110.142.716.892
Trong đó:						
Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	61		282.270.602.654	493.194.397.484	1.333.103.784.649	1.108.892.825.082
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		3.248.718.548	(1.382.310.826)	8.348.643.400	1.249.891.810
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	424	809	2.286	1.797
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Cà Mau, ngày 23 tháng 01 năm 2025

Kế toán trưởng

Phó tổng giám đốc



Huỳnh Thanh Trung



Đinh Như Cường



Lê Ngọc Minh Trí

12/01/2025



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2024 đến 31/12/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1.448.586.860.905	1.254.809.583.640
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		267.651.200.246	1.083.380.698.652
- Các khoản dự phòng	03		28.437.609.919	(212.575.776.831)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(81.053.580.914)	(43.609.637.122)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(449.098.120.338)	(518.475.329.304)
- Chi phí lãi vay	06		44.380.805.249	10.155.714.106
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	108.885.894.155
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		<b>1.258.904.775.067</b>	<b>1.682.571.147.296</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		110.163.863.550	(140.255.811.563)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(607.403.805.242)	229.648.312.525
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(296.417.822.042)	875.345.773.061
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(19.842.042.556)	(1.716.226.270)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	
- Tiền lãi vay đã trả	14		(40.666.671.832)	(9.755.234.784)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(118.199.727.784)	(153.897.688.305)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		552.130.000	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(225.752.715.276)	(168.989.979.935)
- Nộp về Tập đoàn Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	18		-	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>61.337.983.885</b>	<b>2.312.950.292.025</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(839.042.072.067)	(544.067.619.104)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		1.672.467.271	
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(12.707.051.232.877)	(13.920.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		13.910.000.000.000	12.490.000.000.000
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(610.139.115.150)	
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		322.166.460.413	504.958.995.061
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>77.606.507.590</b>	<b>(1.469.108.624.043)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33		601.363.726.758	1.702.631.848.041
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(176.065.982.262)	(866.771.325.567)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(2.911.059.244)	
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.063.225.280.400)	(1.589.882.995.150)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(640.838.595.148)</b>	<b>(754.022.472.676)</b>



CHI TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
1	2	3	4	5
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ ( 50=20+30+40)	50		(501.894.103.673)	89.819.195.306
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2.296.169.450.451	2.125.625.291.560
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		108.972.979.211	68.955.301.906
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	V.01	1.903.248.325.989	2.284.399.788.772

Người lập biểu



Huỳnh Thanh Trung

Kế toán trưởng



Đinh Như Cường

Cà Mau, ngày 23 tháng 01 năm 2025  
Phó tổng giám đốc



Lê Ngọc Minh Trí

22/01/2025  
TY  
IN  
ĐUK  
LƯU  
CÀ

Lô D, KCN phường 1, Ngô Quyền, phường 1, TP. Cà Mau,  
Cà Mau

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.
- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp, thương mại.
- Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất, kinh doanh, tàng trữ, vận chuyển, phân phối phân bón, sản phẩm hóa chất Dầu khí khác. Xuất nhập khẩu, kinh doanh phân bón, hóa chất dầu khí.
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

Theo Hợp đồng mua bán vốn giữa Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau, Công ty TNHH TKG Taekwang và Công ty TNHH TKG Huchems (“Bên bán”) ngày 03 tháng 11 năm 2023 và Biên bản bàn giao giữa Công ty TNHH Phân bón Hàn – Việt (KVF) và Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau ngày 01 tháng 4 năm 2024, Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau đã thay thế Bên bán để chính thức nắm quyền kiểm soát KVF từ ngày 01 tháng 4 năm 2024.

#### 6. Cấu trúc doanh nghiệp:

##### a. Công ty con:

- Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam (PPC).

Địa chỉ: Lô A1, Khu công nghiệp Trà Kha, phường 8, TP. Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu.  
PVCFC nắm giữ 51,03% vốn điều lệ tại PPC.

- Công ty TNHH Phân Bón Hàn - Việt (KVF).

Địa chỉ: Lô D10b, đường D3, KCN Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, TP. Hồ Chí Minh.  
PVCFC nắm giữ 100% vốn điều lệ tại KVF.

##### b. Chi nhánh, văn phòng đại diện:

- CN Công ty Cổ phần Phân bón Dầu Khí Cà Mau – Ban QLDA chuyên ngành

Địa chỉ: Lô D, KCN Phường 1, Ngô Quyền, Phường 1, TP. Cà Mau.

- CN Công ty CP Phân bón Dầu Khí Cà Mau – Trung tâm Nghiên cứu – Phát triển

Địa chỉ: Lô D, KCN Phường 1, Ngô Quyền, Phường 1, TP. Cà Mau.

- CN Công ty Cổ phần Phân bón Dầu Khí Cà Mau - Nhà máy Đạm Cà Mau

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Khánh An, Xã Khánh An, Huyện U Minh, Cà Mau.

- Công ty CP Phân bón Dầu Khí Cà Mau – Văn phòng Đại diện tại thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ: 173 - 179 Trương Văn Bang, phường Thạnh Mỹ Lợi, TP. Thủ Đức, TP Hồ Chí Minh.





## II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12).
2. Đơn vị sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam và được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo đồng Việt Nam.

## III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

### 1. Cơ sở của việc soạn lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tại nước CHXHCN Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất được soạn thảo theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của công ty do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập. Việc kiểm soát này đạt được khi công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của Công ty này.

### 2. Hợp nhất báo cáo

Năm 2024, Công ty soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 – Báo cáo tài chính hợp nhất và Kế toán các khoản đầu tư vào công ty con.

#### *Công ty con*

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Công ty. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty con được loại trừ khi hợp nhất. Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Công ty áp dụng.

## IV. Các chính sách kế toán chủ yếu

### 1. Sử dụng các ước tính kế toán

Việc soạn lập báo cáo tài chính phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam đòi hỏi Ban Tổng Giám đốc phải đưa ra các ước tính và giả thiết có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày lập các báo cáo tài chính cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho niên bộ đang báo cáo. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính.

### 2. Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

J12  
NG  
Ô PH  
BÓN  
CÀ  
MA

### 3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

### 4. Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

### 5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ hoạt động kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Khi cần thiết thì dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

### 6. Các khoản đầu tư

Đầu tư ngắn hạn

Đầu tư tài chính ngắn hạn là các khoản tiền gửi có thời hạn đáo hạn hoặc thu hồi dưới 12 tháng tính từ ngày của bảng cân đối kế toán và hạch toán theo giá gốc.

### 7. Tài sản cố định

*Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

*Khấu hao*

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính hoặc theo thời hạn của dự án nếu ngắn hơn. Thời gian khấu hao của các loại tài sản như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25 năm
- Máy móc, thiết bị	5 – 12 năm
- Phương tiện vận tải	5 - 6 năm
- Thiết bị văn phòng	3 – 6 năm
- Tài sản cố định khác	3 – 6 năm
- Phần mềm vi tính	3 năm
- Bản quyền, bằng sáng chế	3 năm
- Quyền sử dụng đất	20 - 43 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

28-  
N  
AU K  
AU  
T.C



### *Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu*

Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty và chi phí đó được xác định một cách đáng tin cậy. Tất cả các chi phí sửa chữa và bảo trì khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh khi phát sinh.

#### **8. *Vốn cổ phần***

Vốn chủ sở hữu bao gồm các cổ phần được phát hành. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành thêm cổ phần hoặc quyền chọn được trừ vào số tiền thu được do bán cổ phần.

#### **9. *Chi phí đi vay***

Tất cả chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

#### **10. *Ghi nhận doanh thu***

##### **a) *Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc về khả năng hàng bán bị trả lại.

##### **b) *Thu nhập lãi***

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế trong kỳ.

#### **11. *Chi phí trả trước***

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm tài sản lưu động nhận bàn giao từ dự án “Nhà máy sản xuất phân đạm Cà Mau” và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác;

Các chi phí trả trước bao gồm chi phí sửa chữa văn phòng, giá trị công cụ, dụng cụ nhỏ đã xuất dùng và được coi đó là khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các khoản chi phí này được vốn hóa với hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 năm đến 3 năm.

#### **12. *Thuế thu nhập hiện hành***

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập tính thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.



Theo giấy chứng nhận đầu tư số 61101000153 ngày 04 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Cà Mau, Công ty được hưởng các ưu đãi đối với dự án Nhà máy Đạm Cà Mau như sau:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Được áp dụng mức thuế suất ưu đãi và miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành;
- Đất đai: được miễn, giảm thuế sử dụng đất, tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và tiền thuê mặt nước theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật về thuế hiện hành;
- Thuế nhập khẩu: được miễn thuế nhập khẩu đối với thiết bị, vật tư, phương tiện vận tải và hàng hóa khác để thực hiện dự án đầu tư theo quy định Luật thuế nhập khẩu, thuế xuất khẩu.

Đối với thu nhập từ hoạt động kinh doanh chính phát sinh từ Dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau, Công ty mẹ được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất là 10% trong 15 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh. Công ty đang trong giai đoạn được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp, năm 2024 là năm thứ chín Công ty được ưu đãi giảm 50% số thuế phải nộp. Đối với hoạt động kinh doanh khác ngoài Dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam (Công ty con – PPC) được áp dụng theo Quyết định số 22/2010/QĐ-UBND ngày 01 tháng 09 năm 2010 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bạc Liêu về việc ban hành quy định chính sách khuyến khích, hỗ trợ và ưu đãi đầu tư trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu và Giấy chứng nhận đầu tư số 6022100003 của Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bạc Liêu chứng nhận lần đầu ngày 23 tháng 06 năm 2013, Công ty được hưởng ưu đãi thuế như sau: thuế suất ưu đãi 17% trong thời hạn 10 năm và miễn thuế 2 năm kể từ khi Công ty có thu nhập chịu thuế (năm 2012), giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo áp dụng đối với doanh nghiệp thành lập mới từ Dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn. Năm 2024, hoạt động sản xuất kinh doanh bao bì Công ty PPC nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty TNHH Phân bón Hàn – Việt (Công ty con – KVF) được áp dụng theo các điều khoản trong Giấy phép Đầu tư, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập chịu thuế. Công ty được miễn thuế thu nhập phải nộp trong 02 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận và giảm 50% thuế thu nhập trong 04 năm tiếp theo.

### **13. Chia cổ tức**

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

### **14. Phương pháp trích lập các quỹ dự trữ**

Việc trích lập các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu từ lợi nhuận chưa phân phối hàng năm do các cổ đông quyết định trong Đại hội đồng cổ đông thường niên.

### **15. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý**

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty chủ yếu là sản xuất kinh doanh phân bón. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31



tháng 12 năm 2024 và doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh phân bón. Doanh thu, giá vốn theo hoạt động kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số VI.1 và VI.3.

Ngoài việc bán trong nước, Công ty có hoạt động xuất khẩu phân bón sang thị trường nước ngoài. Do vậy, doanh thu theo khu vực địa lý được trình bày tại Thuyết minh số VI.1 tại phần thuyết minh Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng kết quả kinh doanh.

## V. Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

V.01 Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2024	01/01/2024
Tiền mặt	1.781.059.189	2.144.652.377
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.901.467.266.800	2.272.255.136.395
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng	-	10.000.000.000
	<b>1.903.248.325.989</b>	<b>2.284.399.788.772</b>

### V.02 Đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2024			01/01/2024		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	7.039.051.232.877	7.039.051.232.877	-	8.242.000.000.000	8.242.000.000.000	-
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	7.039.051.232.877	7.039.051.232.877	-	8.242.000.000.000	8.242.000.000.000	-

### V.03 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2024	01/01/2024
Công ty TNHH TM DV Minh Khoa	10.014.472.939	35.046.800.000
Công ty TNHH Thương mại – Dịch vụ Huy Chính	32.757.812.050	20.365.800.000
Công ty TNHH Phúc Đông Hải	10.371.300.000	-
Công ty TNHH TM DV Tân Trí Phát	-	10.152.200.000
Công ty TNHH Hoàng Đăng Generation	16.520.482.900	-
Công ty TNHH MTV Hoàng Phú Kon Tum	5.651.125.000	-
Công ty TNHH Khúc Gia Thành	5.091.459.764	-
Công ty TNHH MTV TM Và DV Vận Tải Nam Thuận	8.332.450.000	-
Công ty TNHH TM Nguyễn Khoa	-	23.004.300.000
Công ty TNHH TMDV XNK Phân bón Thế Mẫn	-	28.529.900.000
Doanh Nghiệp Tư Nhân Kim Hoàng	-	40.833.650.000
Công ty Cổ phần Tân Cảnh Tây Nguyên	23.649.667.000	21.888.775.000
Công ty TNHH Thương mại Tổng hợp Hoàng Ngân	20.705.990.000	-
Công ty TNHH MTV TM-DV-XNK Thành Danh	10.515.610.000	-
Công ty CP Tập đoàn Tân Long	4.751.239.000	-
Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi	1.577.253.600	-
Công ty CP Nông nghiệp Công nghệ cao Hiếu Nhân	301.344.000	-
Công ty TNHH Hòa Bình Plastic	129.600.000	-
Công ty TNHH VITRACO GREEN NATURE	81.898.555	-
Công ty TNHH MTV Phân Bón Tuyên Phong	7.452.397.500	-
Các khách hàng khác	141.000.797.598	18.690.566.794
	<b>298.904.899.906</b>	<b>198.511.991.794</b>

V.04 Trả trước cho người bán ngắn hạn	31/12/2024	01/01/2024
SSG International Pte Ltd	10.305.050.401	-
CPF Potash Co. Ltd	6.430.363.200	-
Công ty CP Vàng Bạc Đá Quý Phú Nhuận	-	13.334.000.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế DK	6.396.410.400	107.656.659
Công ty TNHH Máy & Hóa chất Toàn Cầu	5.466.023.929	718.664.265
Công Ty TNHH MTV Hóa Chất Đức Giang Lào Cai	24.075.000.000	
Công Ty TNHH Enjoy Online	203.006.250	
Công Ty TNHH MTV TM DV Saigon Co.Op Toàn Tâm	139.492.000	
Các nhà cung cấp khác	86.639.039.940	40.620.862.976
	<b>139.654.386.120</b>	<b>54.781.183.900</b>

V.05 Phải thu ngắn hạn khác	31/12/2024	Dự phòng	01/01/2024	Dự phòng
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	62.702.547.007	-	101.282.115.063	-
Thuế NTNN lãi vay NH nước ngoài	43.228.523.461	(43.228.523.461)	43.228.523.461	(42.557.628.129)
Tạm ứng cán bộ công nhân viên	5.781.317.378	-	3.288.338.864	-
Ký cược kỹ quỹ	1.708.203.000	-	1.174.223.000	-
Phải thu tiền chiết khấu hàng mua	-	-	2.541.788.480	-
Phải thu khác	5.095.389.013	-	3.628.506.644	-
	<b>118.515.979.859</b>	<b>(43.228.523.461)</b>	<b>155.143.495.512</b>	<b>(42.557.628.129)</b>

V.06 Hàng tồn kho	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường	21.193.499.184	-	23.156.020.000	-
Nguyên liệu, vật liệu	720.309.393.808	-	623.557.878.549	-
Công cụ, dụng cụ	29.805.293.071	-	25.660.960.616	-
Chi phí SXKD dở dang	173.697.938.463	-	120.424.085.684	-
Thành phẩm	1.440.104.576.129	(28.737.924.379)	996.790.952.143	(17.717.722.006)
Hàng hóa	597.966.749.186	(6.167.270.766)	402.604.767.733	(13.888.780.863)
	<b>2.983.077.449.841</b>	<b>(34.905.195.145)</b>	<b>2.192.194.664.725</b>	<b>(31.606.502.869)</b>



V.07 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà xưởng vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Tại ngày 01/01/2024	3.901.233.012.371	11.234.821.507.322	90.154.449.914	144.332.630.374	59.635.237.927	15.430.176.837.908
Mua trong năm	7.783.536.644	49.744.878.028	20.443.593.753	70.329.136.188	473.236.885	148.774.381.498
Đầu tư XD/CB hoàn thành	67.631.203.381	14.916.925.409	-	-	-	82.548.128.790
Phân loại lại	(1.130.942.616)	1.130.942.616	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(4.482.809.999)	(592.497.965)	-	(5.075.307.964)
Tăng do hợp nhất kinh doanh	326.104.941.022	502.674.374.222	336.591.951	3.187.211.571	255.741.098	832.558.859.864
Giảm khác	(3.406.969.666)	-	-	-	-	(3.406.969.666)
<b>Tại ngày 31/12/2024</b>	<b>4.298.214.781.136</b>	<b>11.803.288.627.597</b>	<b>106.451.825.619</b>	<b>217.256.480.168</b>	<b>60.364.215.910</b>	<b>16.485.575.930.430</b>

**GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ**

Tại ngày 01/01/2024	3.289.064.762.331	10.669.694.318.445	67.085.971.723	94.928.848.381	59.635.237.927	14.180.409.138.807
Khấu hao trong năm	101.691.646.057	117.898.270.916	7.291.400.710	20.176.347.555	43.232.438	247.100.897.676
Phân loại lại	(5.187.900)	5.187.900	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(4.482.809.999)	(592.497.965)	-	(5.075.307.964)
Tăng do hợp nhất kinh doanh	156.032.284.090	334.072.938.510	240.260.269	1.971.883.738	199.888.816	492.517.255.423
<b>Tại ngày 31/12/2024</b>	<b>3.546.783.504.578</b>	<b>11.121.670.715.771</b>	<b>70.134.822.703</b>	<b>116.484.581.709</b>	<b>59.878.359.181</b>	<b>14.914.951.983.942</b>

**GIÁ TRỊ CÒN LẠI**

Tại ngày 01/01/2024	612.168.250.040	565.127.188.877	23.068.478.191	49.403.781.993	-	1.249.767.699.101
Tại ngày 31/12/2024	751.431.276.558	681.617.911.826	36.317.002.916	100.771.898.459	485.856.729	1.570.623.946.488

V.08 Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

	Nhà xưởng vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Tại ngày 01/01/2024	-	-	-	-	-	-
Thuê tài chính trong năm	-	11.983.425.797	-	-	-	11.983.425.797
Tại ngày 31/12/2024	-	11.983.425.797	-	-	-	11.983.425.797

**GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ**

Tại ngày 01/01/2024	-	-	-	-	-	-
Khấu hao trong năm	-	771.136.981	-	-	-	771.136.981
Tại ngày 31/12/2024	-	771.136.981	-	-	-	771.136.981

**GIÁ TRỊ CÒN LẠI**

Tại ngày 01/01/2024	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2024	-	11.212.288.816	-	-	-	11.212.288.816





V.09 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Tại ngày 01/01/2024	325.756.035.425	14.609.100.000	159.952.634.706	500.317.770.131
Mua sắm trong năm	-	-	31.667.155.237	31.667.155.237
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	4.949.753.200	4.949.753.200
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	1.035.503.333	1.035.503.333
Tại ngày 31/12/2024	325.756.035.425	14.609.100.000	197.605.046.476	537.970.181.901
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Tại ngày 01/01/2024	11.433.834.706	14.389.728.859	124.086.465.585	149.910.029.150
Khấu hao trong năm	1.286.648.162	176.366.666	22.236.260.487	23.699.275.315
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	575.153.333	575.153.333
Tại ngày 31/12/2024	12.720.482.868	14.566.095.525	146.897.879.405	174.184.457.798
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Tại ngày 01/01/2024	314.322.200.719	219.371.141	35.866.169.121	350.407.740.981
Tại ngày 31/12/2024	313.035.552.557	43.004.475	50.707.167.071	363.785.724.103

V.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2024	01/01/2024
Dự án kho cảng tại Nhơn Trạch	291.152.904.919	-
Dự án Nhà máy sản xuất phân bón - Cơ sở Bình Định	68.056.345.311	-
Dự án TTNC công nghệ cao Thạnh Hóa	53.947.222.000	53.947.222.000
Dự án mái che mưa cho HT xuất sản phẩm Nhà máy ĐCM	69.909.924.935	651.472.825
Dự án nhà LC	8.223.852.234	870.266.438
Dự án sản xuất CO2 thực phẩm tại NME	45.139.904.282	-
Dự án thiết kế hạng mục CO2 Chiller	19.138.060.331	-
Dự án lắp đặt hệ thống Sub-cooler	14.138.929.982	-
Dự án HT đánh giá năng lực theo PP.BrainBOS	5.867.086.629	5.867.086.629
Lắp đặt thang máy chung cư L,I	-	6.392.742.032
Các công trình khác	31.343.616.948	20.461.151.724
	<b>606.917.847.571</b>	<b>88.189.941.648</b>

012  
ĐNG  
CỔ P  
IN B  
C  
CA

**V.11 Chi phí trả trước****31/12/2024****01/01/2024****a) Ngắn hạn**

Giá trị tiềm năng phát triển	261.059.472.455	261.059.472.455
Công cụ dụng cụ	8.124.312.062	3.953.678.827
Chi phí gia hạn bản quyền phần mềm	31.448.689.709	18.632.121.376
Chi phí bảo hiểm tài sản NM Đạm Cà Mau	21.606.562.911	18.660.693.807
Chi phí quảng cáo phát triển thị trường	19.309.890.405	21.305.165.840
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	6.656.948.115	1.078.752.480
	<b>348.205.875.657</b>	<b>324.689.884.785</b>

**b) Dài hạn**

Chi phí thuê đất	147.243.596.860	-
Công cụ dụng cụ	17.300.635.643	26.424.164.405
Chi phí sửa chữa	11.720.172.183	7.034.883.293
Chi phí trả trước dài hạn khác	5.375.576.734	1.550.878.330
	<b>181.639.981.420</b>	<b>35.009.926.028</b>

**V.12 Phải trả người bán ngắn hạn**

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	776.718.581.691	776.718.581.691	1.298.943.925.302	1.298.943.925.302
TCT Điện lực Dầu khí Việt Nam	52.750.262.193	52.750.262.193	58.756.161.720	58.756.161.720
Công ty CP Đầu tư và Vận tải Dầu khí Việt Nam	14.415.869.625	14.415.869.625	10.001.720.852	10.001.720.852
Tổng Công ty Phân bón và HCDK - CTCP	32.048.231.131	32.048.231.131	18.761.240.260	18.761.240.260
Công ty TNHH TMDV Vận Tải Hồng Vân	47.507.497.600	47.507.497.600	-	-
Công ty TNHH TM DV XNK Trương Nguyên	51.459.091.100	51.459.091.100	4.828.044.050	4.828.044.050
Công ty TNHH VTNN Hưng Thạnh	27.954.527.260	27.954.527.260	637.002.500	637.002.500
CPF POTASH CO., LIMITED	16.277.344.762	16.277.344.762	-	-
Công ty TNHH SX TM CN Trâm Anh	29.500.000.000	29.500.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Vận tải Thuận Phát	-	-	10.758.679.224	10.758.679.224
Công ty TNHH Máy & Hóa chất Toàn Cầu	-	-	9.653.902.235	9.653.902.235
Saudi Arabian Mining Co.	-	-	159.806.451.427	159.806.451.427
Công ty Bảo hiểm PVI phía Nam	21.855.264.652	21.855.264.652	20.526.763.188	20.526.763.188
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	-	-	13.964.506.000	13.964.506.000
Công ty TNHH BH nhân thọ Sun Life Việt Nam	-	-	10.772.494.779	10.772.494.779
CN Công ty CP Trung Thành tại Bình Phước	-	-	8.970.120.825	8.970.120.825
Công ty CP SX TM DV Bao bì Nhựa Trung Sơn	1.903.399.452	1.903.399.452	-	-
Công Ty CP Sadico Cần Thơ	1.861.150.392	1.861.150.392	-	-
Công ty CP Marumi Quốc Tế	1.613.920.000	1.613.920.000	-	-
Công ty TNHH Bao bì Tầm Dương	1.299.343.680	1.299.343.680	-	-
Công ty TNHH SX TM Lộ Đức	977.092.071	977.092.071	-	-
Công ty TNHH MTV Nhựa Châu Âu Nghệ An	969.100.000	969.100.000	-	-
Công ty CPSX và XNK Phú Thịnh	661.056.000	661.056.000	-	-
Công Ty TNHH Phân Bón Gia Vũ	6.280.640.000	6.280.640.000	-	-
Các đối tượng khác	568.546.097.432	568.546.097.432	362.902.400.188	362.902.400.188
	<b>1.654.598.469.041</b>	<b>1.654.598.469.041</b>	<b>1.989.283.412.550</b>	<b>1.989.283.412.550</b>

98  
 TY  
 HÂN  
 DÀI  
 MA  
 AU



<b>V.13 Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>	<b>31/12/2024</b>	<b>01/01/2024</b>
Yetak Group Co. Ltd	49.128.659.887	358.974.000
Sayimex Ta Mchas SRE Co.Ltd	108.298.670.962	581.929
Công ty TNHH VTNN Hưng Thạnh	22.066.991.519	5.397.881.840
Chhun Sok An Co. Ltd	21.983.315.118	6.118.626.360
Hour Sarin Aphivath Kasekam Co. LTD	9.496.352.485	123.160.072
C&A VALUE CO. LTD	6.961.548.000	
Các đối tượng khác	15.276.156.868	11.308.451.060
	<b>233.211.694.839</b>	<b>23.307.675.261</b>

**V.14 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước**

	<b>01/01/2024</b>	<b>Số phải nộp/phải thu trong kỳ</b>	<b>Số đã thực nộp/ thực thu trong kỳ</b>	<b>31/12/2024</b>
<b>a) Các khoản thuế phải thu</b>				
Thuế giá trị gia tăng	104.855.724	-	-	104.855.724
Tiền thuế đất	397.346.605	1.026.925.907	1.026.925.907	397.346.605
Thuế nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế xuất khẩu	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	17.887.184	17.887.184	-
	<b>502.202.329</b>	<b>1.044.813.091</b>	<b>1.044.813.091</b>	<b>502.202.329</b>
<b>b) Các khoản thuế phải nộp</b>				
Thuế giá trị gia tăng	-	1.529.350.897	1.529.350.897	-
Thuế giá trị gia tăng nhập khẩu	-	5.350.023.566	5.350.023.566	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	54.161.526.803	112.925.728.557	118.199.727.784	48.887.527.576
Thuế thu nhập cá nhân	10.181.148.818	98.600.612.569	94.312.181.879	14.469.579.508
Thuế xuất khẩu	-	126.785.608.984	126.785.608.984	-
Thuế tài nguyên	228.356.850	2.570.693.250	2.570.046.900	229.003.200
Thuế nhập khẩu	9.517.173.543	29.689.268.980	39.206.442.523	-
Thuế môn bài	-	9.000.000	9.000.000	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	233.681.760	233.681.760	-
Thuế khác và các khoản phải nộp	37.037	6.564.603.800	6.560.065.488	4.575.349
	<b>74.088.243.051</b>	<b>384.258.572.363</b>	<b>394.756.129.781</b>	<b>63.590.685.633</b>

<b>V.15 Chi phí phải trả ngắn hạn</b>	<b>31/12/2024</b>	<b>01/01/2024</b>
Chiết khấu thương mại	287.032.159.339	202.992.479.958
Chi phí mua hàng hóa dịch vụ	32.029.277.827	102.403.438.742
Chi phí truyền thông quảng cáo	92.043.839.520	57.736.441.480
Phải trả tiền khí	28.617.309.417	60.608.481.908
Chi phí an sinh xã hội	-	-
Lãi vay phải trả	4.035.421.621	406.218.442
Chi phí phải trả khác	41.154.654.964	19.957.178.664
	<b>484.912.662.688</b>	<b>444.104.239.194</b>

<b>V.16 Phải trả ngắn hạn khác</b>	<b>31/12/2024</b>	<b>01/01/2024</b>
Quỹ thưởng an toàn	11.351.420.891	9.633.445.949
Nhận ký quỹ kỹ cược ngắn hạn	5.631.514.318	7.181.264.484
Chi phí hoa hồng cho bán hàng	15.778.842.395	10.822.834.999
Kinh phí công đoàn	1.092.055.878	998.505.557
Cổ tức phải trả	885.733.500	991.449.500
Phải trả ngắn hạn khác	31.755.931.692	36.274.383.469
	<b>66.495.498.674</b>	<b>65.901.883.958</b>





**V.17 Vay và nợ thuê tài chính**

**a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	31/12/2024		Trong năm		01/01/2024
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	1.163.007.349.553	1.163.007.349.553	6.876.674.346.671	6.558.233.865.440	844.566.868.322
Nợ dài hạn đến hạn trả	64.362.940.633	64.362.940.633	78.905.000.000	15.781.000.000	1.238.940.633
Nợ thuê tài chính ngắn hạn	1.857.724.932	1.857.724.932	2.299.656.103	441.931.171	-
	<b>1.229.228.015.118</b>	<b>1.229.228.015.118</b>	<b>6.957.879.002.774</b>	<b>6.574.456.796.611</b>	<b>845.805.808.955</b>

**b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

	31/12/2024		Trong năm		01/01/2024
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn	112.538.527.500	112.538.527.500	126.761.420.631	17.187.373.006	2.964.479.875
Nợ thuê tài chính dài hạn	6.988.968.551	6.988.968.551	9.288.624.654	2.299.656.103	-
	<b>119.527.496.051</b>	<b>119.527.496.051</b>	<b>136.050.045.285</b>	<b>19.487.029.109</b>	<b>2.964.479.875</b>

#### **- Các khoản vay của Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau**

Vay ngắn hạn, trong kỳ PVCFC ký các hợp đồng tín dụng vay vốn với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Thiêm, kỳ hạn không quá 3 tháng, với lãi suất khoản vay 3,5%/năm. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, số dư gốc của khoản vay là 1.082.162.987.219 đồng.

Vay dài hạn, trong kỳ PVCFC ký hợp đồng tín dụng vay vốn với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Thiêm bằng Việt Nam Đồng với thời hạn vay 3 năm, lãi suất khoản vay 7,8%/năm. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, số dư gốc của khoản vay là 173.589.000.000 đồng.

#### **- Các khoản vay của Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam**

Vay dài hạn thể hiện khoản vay từ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bạc Liêu theo các hợp đồng hạn mức tín dụng với thời hạn vay từ 3 đến 7 năm để phục vụ cho mục đích đầu tư mua sắm, xây dựng tài sản cố định của Công ty. Các khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Lãi suất các khoản vay là lãi suất thả nổi có điều chỉnh theo thời gian. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, số dư gốc của khoản vay là 2.073.527.500 đồng.

Nợ thuê tài chính thể hiện các khoản nợ thuê tài chính của Công Ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam Chi Nhánh TP.HCM với thời hạn cho thuê 05 năm, lãi suất cho thuê được áp dụng từ thời điểm giải ngân khoản tiền đầu tiên cho Bên cung cấp/Bên nhận ủy thác nhập khẩu và được điều chỉnh định kỳ 03 tháng/lần. Tại thời điểm giải ngân đầu tiên và các thời điểm điều chỉnh, lãi suất cho thuê được xác định bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm bằng VND kỳ hạn 12 tháng hình thức trả lãi sau áp dụng đối với cá nhân do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố tại thời điểm đó cộng biên độ 3,0%/năm. Tổng số dư nợ gốc khoản nợ thuê tài chính dài hạn tại thời điểm 31/12/2024 là 6.988.968.551 đồng.

#### **- Các khoản vay của Công ty TNHH Phân bón Hàn - Việt**

Vay ngắn hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa. Đồng tiền cho vay có thể là đồng Việt Nam (VND) hoặc đô la Mỹ (USD) với hạn mức cho vay không vượt quá 350.000.000.000 VND. Thời hạn duy trì hạn mức cho vay đến ngày 29 tháng 12 năm 2024. Thời hạn của mỗi khoản vay tối đa là 6 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân ngân vốn vay. Lãi suất ghi nhận trên từng Giấy nhận nợ, từ 4% đến 6%/năm. Công ty đã sử dụng quyền tài sản phát sinh từ Hợp đồng thuê lại đất, tài sản cố định để thế chấp cho khoản vay này.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, số dư nợ vay công ty vay ngắn hạn tại VCB CN Biên Hòa như sau:

- Vay VND, số tiền: 49,814,485,500 VNĐ, lãi suất: 3.5%/năm, thời hạn vay là 88 ngày,
- Vay USD, số tiền: 1,208,960.00 USD, tương đương: 30,890,136,961 VNĐ, lãi suất 4.00%/năm, thời hạn vay là 06 tháng.

#### **V.18 Dự phòng phải trả**

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
Chi phí tiền khí	616.246.434.178	588.968.647.901
Chi phí bảo dưỡng tổng thể	-	-
Chi phí khác	434.347.102	-
	<u>616.680.781.280</u>	<u>588.968.647.901</u>



## V.19 Vốn chủ sở hữu

### a) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2024	01/01/2024
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	4.000.230.570.000	4.000.230.570.000
Các cổ đông khác	1.293.769.430.000	1.293.769.430.000
	<b>5.294.000.000.000</b>	<b>5.294.000.000.000</b>

### b) Bảng đối chiếu biến động vốn của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					Cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	
Số dư tại ngày 01/01/2023	5.294.000.000.000	3.665.420.000	2.260.185.002.979	3.018.455.058.084	29.143.335.457	10.605.448.816.520
Lãi trong năm				1.108.892.825.082	1.249.891.810	1.110.142.716.892
Trích quỹ Đầu tư phát triển			333.090.400.291	(333.090.400.291)		-
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi				(157.469.135.742)	(804.364.765)	(158.273.500.507)
Điều chỉnh giảm quỹ KGPL 2022				(3.737.002.097)		(3.737.002.097)
Chia cổ tức từ lợi nhuận 2022				(1.588.200.000.000)	(1.997.796.650)	(1.590.197.796.650)
Số dư tại ngày 31/12/2023	5.294.000.000.000	3.665.420.000	2.593.275.403.270	2.044.851.345.036	27.591.065.852	9.963.383.234.158
Số dư tại ngày 01/01/2024	5.294.000.000.000	3.665.420.000	2.593.275.403.270	2.044.851.345.036	27.591.065.852	9.963.383.234.158
Lãi trong năm				1.333.103.784.649	8.348.643.400	1.341.452.428.049
Trích quỹ Đầu tư phát triển			344.592.455.224	(344.592.455.224)		-
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi				(122.995.631.415)	(1.038.197.972)	(124.033.829.387)
Điều chỉnh tăng quỹ KGPL 2023				(3.147.709)		(3.147.709)
Chia cổ tức từ lợi nhuận 2023				(1.061.004.250.300)	(2.115.314.100)	(1.063.119.564.400)
Số dư tại ngày 31/12/2024	5.294.000.000.000	3.665.420.000	2.937.867.858.494	1.849.359.645.037	32.786.197.180	10.117.679.120.711

### c) Cổ phiếu

	31/12/2024	01/01/2024
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	529.400.000	529.400.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	529.400.000	529.400.000
+ Cổ phiếu phổ thông	529.400.000	529.400.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	529.400.000	529.400.000
+ Cổ phiếu phổ thông	529.400.000	529.400.000

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	31/12/2024	01/01/2024
Vốn điều lệ của công ty con	47.995.160.000	47.995.160.000
Trong đó:		
Vốn góp của Công ty	24.491.670.000	24.491.670.000
Vốn góp của cổ đông thiểu số	23.503.490.000	23.503.490.000
Tỷ lệ lợi ích của cổ đông thiểu số	48,97%	48,97%

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bằng tài sản thuần tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	31/12/2024	01/01/2024
Tổng tài sản	74.589.002.819	61.248.196.745
Tổng nợ phải trả	(41.802.805.639)	(33.657.130.893)
<b>Tài sản thuần</b>	<b>32.786.197.180</b>	<b>27.591.065.852</b>
Chi tiết như sau		
Vốn điều lệ	23.503.490.000	23.503.490.000
Các quỹ khác	6.138.850.138	5.353.320.994
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	3.143.857.042	(1.265.745.142)
	<b>32.786.197.180</b>	<b>27.591.065.852</b>

## VI. Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng kết quả kinh doanh

VI.1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
- Doanh thu bán ure	7.699.061.784.904	8.310.998.746.657
+ Bán trong nước	5.179.471.609.020	5.598.362.190.252
+ Xuất khẩu	2.519.590.175.884	2.712.636.556.405
- Doanh thu bán thành phẩm NPK	2.715.728.732.720	1.675.644.936.958
+ Bán trong nước	2.629.534.020.720	1.630.555.316.550
+ Xuất khẩu	86.194.712.000	45.089.620.408
- Doanh thu bán hàng hóa phân bón và bao bì	2.574.661.626.473	2.167.429.355.154
+ Bán trong nước	2.535.912.776.373	1.840.827.233.142
+ Xuất khẩu	38.748.850.100	326.602.122.012
- Doanh thu bán phế phẩm và sản phẩm khác	950.691.874.397	786.115.013.969
- Doanh thu dịch vụ	2.404.228.613	9.301.109.868
	<b>13.942.548.247.107</b>	<b>12.949.489.162.606</b>
VI.2 Các khoản giảm trừ doanh thu	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
Chiết khấu thương mại	484.168.020.383	378.947.072.778
Hàng bán bị trả lại	2.746.877.084	-
Giảm giá hàng bán	48.200.000	-
	<b>486.963.097.467</b>	<b>378.947.072.778</b>
VI.3 Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
Giá vốn của Ure	5.637.178.672.795	6.433.055.911.189
Giá vốn của NPK	2.317.616.017.911	1.458.839.373.938
Giá vốn hàng hóa phân bón và bao bì	2.390.105.074.439	2.023.815.679.790
Giá vốn phế phẩm và các sản phẩm khác	725.893.864.906	621.416.295.288
Giá vốn dịch vụ cung cấp	41.507.575	1.615.147.763
	<b>11.070.835.137.626</b>	<b>10.538.742.407.968</b>



<b>VI.4 Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024</b>	<b>Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023</b>
Lãi tiền gửi	282.728.277.577	518.475.329.304
Lãi chênh lệch tỷ giá	98.530.013.175	58.613.161.458
Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.749.857.800	-
	<b>384.008.148.552</b>	<b>577.088.490.762</b>

<b>VI.5 Chi phí tài chính</b>	<b>Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024</b>	<b>Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023</b>
Lãi tiền vay	44.321.403.818	10.155.714.106
Lỗ chênh lệch tỷ giá	32.188.302.279	17.216.773.421
Chi phí tài chính khác	59.401.431	-
	<b>76.569.107.528</b>	<b>27.372.487.527</b>

<b>VI.6 Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp</b>	<b>Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024</b>	<b>Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023</b>
<b>a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>		
Chi phí vận chuyển, bốc xếp lưu kho	333.902.380.494	299.880.797.451
Chi phí quảng cáo, truyền thông	341.076.276.524	246.392.482.098
Chi phí nhân viên bán hàng	78.400.336.434	71.214.237.760
Chi phí an sinh xã hội	86.928.198.091	67.577.857.639
Chi phí khấu hao	8.292.433.632	5.872.019.078
Chi phí dịch vụ mua ngoài	49.691.844.401	37.432.290.857
Chi phí hoa hồng bán hàng	24.160.635.186	16.458.026.303
Các khoản chi phí bán hàng khác	90.336.814.302	55.803.746.985
	<b>1.012.788.919.064</b>	<b>800.631.458.171</b>
<b>b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>		
Chi phí nhân viên quản lý	180.289.198.529	173.628.220.877
Trích quỹ phát triển khoa học công nghệ	0	108.885.894.155
Chi phí dịch vụ mua ngoài	90.244.589.689	59.097.126.657
Chi phí khấu hao	28.643.924.427	15.094.021.155
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	974.091.082	1.064.659.700
Các khoản chi phí quản lý khác	129.422.721.793	190.786.966.621
	<b>429.574.525.520</b>	<b>548.556.889.165</b>

<b>VI.7 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024</b>	<b>Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.691.250.938.181	6.599.137.038.538
Chi phí nhân công	680.353.989.180	681.612.238.360
Chi phí khấu hao tài sản cố định	278.251.793.736	1.083.380.698.652
Chi phí dịch vụ mua ngoài	729.788.947.181	902.308.523.549
Chi phí dự phòng	345.791.750	1.064.659.700
Trích quỹ phát triển khoa học và công nghệ	0	108.885.894.155
Chi phí khác bằng tiền	1.007.602.756.052	498.217.530.737
	<b>10.387.594.216.080</b>	<b>9.874.606.583.691</b>

V.S.V.A.  
 C.P.N.V.

<b>VI.8 Thu nhập khác</b>	<b>Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024</b>	<b>Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023</b>
Lãi từ giao dịch mua giá rẻ	168.141.106.493	-
Các khoản bồi thường và tiền thưởng nhận được	11.250.976.276	23.269.241.332
TSCĐ hình thành từ Quỹ KHCN sang phục vụ sản xuất, kinh doanh	4.276.161.507	-
Thanh lý TSCĐ, nhượng bán phế liệu	4.092.031.968	-
Tiền phạt vi phạm hợp đồng	632.776.185	632.153.189
Các khoản khác	18.092.702.912	850.121.546
	<b>206.485.755.341</b>	<b>24.751.516.067</b>
<b>VI.9 Chi phí khác</b>	<b>Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024</b>	<b>Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023</b>
Chi phí thưởng tàu	3.408.774.505	-
Chi phí khác	4.315.728.385	2.269.270.186
	<b>7.724.502.890</b>	<b>2.269.270.186</b>
<b>VI.10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024</b>	<b>Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023</b>
Thuế TNDN từ hoạt động sx phân bón	54.327.480.078	39.618.058.046
Thuế TNDN từ hoạt động sx bao bì	2.329.818.159	2.151.258.778
Thuế TNDN từ hoạt động khác	56.268.430.320	103.326.638.044
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		1.372.570.523
	<b>112.925.728.557</b>	<b>146.468.525.391</b>

Theo Công văn số 4641/TCT-CS của Tổng Cục thuế ngày 02/12/2008 gửi Tập đoàn Dầu khí Việt Nam trả lời về việc ưu đãi thuế đối với Dự án Nhà máy Đạm Cà Mau, Công ty mẹ được hưởng ưu đãi thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong 15 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh, miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo. Năm 2024 là năm thứ chín Công ty được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế phải nộp đối với thu nhập từ hoạt động kinh doanh chính phát sinh từ Dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau. Đối với hoạt động kinh doanh khác ngoài Dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế từ hoạt động kinh doanh khác.

Thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam (Công ty con – PPC) được áp dụng theo Quyết định số 22/2010/QĐ-UBND ngày 01/09/2010 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bạc Liêu về việc ban hành quy định chính sách khuyến khích, hỗ trợ và ưu đãi đầu tư trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu và Giấy chứng nhận đầu tư số 60221000003 của Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bạc Liêu chứng nhận ngày 23/06/2013, PPC xác định được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp như sau: thuế suất ưu đãi 17% trong thời hạn 10 năm và miễn thuế 2 năm kể từ khi PPC có thu nhập chịu thuế (năm 2012), giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo áp dụng đối với doanh nghiệp thành lập mới từ Dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh



tế - xã hội khó khăn. Năm 2024, PPC nộp thuế TNDN cho hoạt động sản xuất bao bì với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty TNHH Phân bón Hàn – Việt (Công ty con – KVF) được áp dụng theo các điều khoản trong Giấy phép Đầu tư, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập chịu thuế. Công ty được miễn thuế thu nhập phải nộp trong 02 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận và giảm 50% thuế thu nhập trong 04 năm tiếp theo. Công ty không trích lập thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ do Công ty không có thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

	<b>Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024</b>	<b>Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023</b>
<b>VI.11 Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>		
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>1.333.103.784.649</b>	<b>1.108.892.825.082</b>
- Tạm trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi	(122.995.631.415)	(157.469.135.742)
<b>Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.210.108.153.234</b>	<b>951.423.689.340</b>
Số cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	529.400.000	529.400.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>2.286</b>	<b>1.797</b>

## VII. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

### 1. Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư trong kỳ:

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
<b>a) Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và các công ty con trong tập đoàn</b>	
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Công ty mẹ
Trường Đại học Dầu khí Việt Nam	Đơn vị trực thuộc Tập đoàn
Trường Cao đẳng Dầu khí	Đơn vị trực thuộc Tập đoàn
Viện dầu khí Việt Nam	Đơn vị trực thuộc Tập đoàn
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	Công ty con của Tập đoàn
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	Công ty con của Tập đoàn
Tổng Công ty Khí Việt Nam	Công ty con của Tập đoàn
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	Công ty con của Tập đoàn
<b>b) Các bên liên quan khác theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam</b>	
Công ty Cổ phần TM và DV Kỹ thuật Khoan Dầu Khí	Các đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	Các đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Đào tạo kỹ thuật PVD	Các đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty CP DV Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam - CN Tây Nam Bộ	Các đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	Các đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Điện lực Dầu khí	Các đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	Các đơn vị cùng Tập đoàn
CN Cty CP Xăng Dầu Dầu Khí Sài Gòn Tại Cà Mau-CHXD số 10	Các đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	Các đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC	Các đơn vị cùng Tập đoàn
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương tại TP. Hồ Chí Minh	Các đơn vị cùng Tập đoàn

2. Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch trọng yếu sau với các bên liên quan:

	Từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023
<b>Bán hàng</b>		
<i>a) Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và các công ty con trong tập đoàn</i>	<b>722.093.798</b>	<b>1.127.213.636</b>
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	722.093.798	-
Chi nhánh Tổng Công ty Phân bón Hóa chất Dầu khí - CTCP - Nhà máy Đạm Phú Mỹ		1.127.213.636
<i>b) Các bên liên quan khác theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam</i>	<b>380.664.059</b>	<b>487.955.633</b>
Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Điện lực Dầu khí	380.664.059	487.955.633
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.102.757.857</b>	<b>1.615.169.269</b>

**Mua hàng hóa, dịch vụ**

<i>a) Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và các công ty con trong tập đoàn</i>	<b>4.948.611.020.143</b>	<b>4.612.476.290.909</b>
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	4.437.725.296.709	4.099.498.688.207
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP - Công ty Điện TCT Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP - Chi nhánh Kinh doanh Hóa	354.029.404.074	361.052.660.649
Chi nhánh TCT Khí Việt Nam - Công ty Khí Cà Mau	132.966.743.012	127.929.716.919
Chi nhánh Viện Dầu khí Việt Nam	9.823.107.863	13.882.272.942
Viện Dầu khí Việt Nam	-	509.020.000
Trường Đại học Dầu khí Việt Nam	1.002.684.791	195.250.000
Trường Cao đẳng Dầu khí	12.933.494.805	9.408.682.192
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	130.288.889	
<i>b) Các bên liên quan khác theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam</i>	<b>122.289.962.757</b>	<b>162.283.809.333</b>
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	71.840.500.000	99.857.000.000
Công ty Cổ phần Đào tạo kỹ thuật PVD	8.362.667.291	25.264.370.890
Công ty CP DV Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam - CN Tây Nam Bộ	16.873.459.302	16.078.667.942
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	10.447.322.023	10.846.409.568
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	544.893.700	379.740.300
CN Cty CP Xăng Dầu Dầu Khí Sài Gòn Tại Cà Mau-CHXD số 10	65.280.000	64.017.218
Công ty Cổ phần TM và DV Kỹ thuật Khoan Dầu Khí	11.059.742.659	7.511.994.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	420.000.000	132.000.000
Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC	3.439.152	14.888.896
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương tại Thành phố Hồ Chí Minh	1.160.639.000	1.292.437.000
Chi nhánh Tổng Công ty Phân bón Hóa chất Dầu khí - CTCP - Nhà máy Đạm Phú Mỹ	1.512.019.630	842.283.519
	<b>5.070.900.982.900</b>	<b>4.774.760.100.242</b>

3. Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	31/12/2024	01/01/2024
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>		
<i>a) Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và các công ty con trong tập đoàn</i>	<b>779.861.302</b>	<b>-</b>
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	779.861.302	-
<i>b) Các bên liên quan khác theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam</i>	<b>128.099.998</b>	<b>34.070.417</b>
Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Điện lực Dầu khí	128.099.998	34.070.417
	<b>907.961.300</b>	<b>34.070.417</b>
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>		
<i>a) Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và các công ty con trong tập đoàn</i>	<b>450.827.236</b>	<b>-</b>
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP	274.374.386	-
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	176.452.850	-
<i>b) Các bên liên quan khác theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam</i>	<b>834.900.000</b>	<b>834.900.000</b>
Công ty Cổ phần TM và DV Kỹ thuật Khoan Dầu Khí	834.900.000	834.900.000
	<b>1.285.727.236</b>	<b>834.900.000</b>



<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>31/12/2024</b>	<b>01/01/2024</b>
<b>a) Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và các công ty con trong tập đoàn</b>	<b>865.011.876.106</b>	<b>1.385.071.852.237</b>
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	776.718.581.691	1.298.943.925.302
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP - Công ty Điện	52.750.262.193	58.756.161.720
TCT Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP - Chi nhánh Kinh doanh Hóa	32.048.231.131	18.761.240.260
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP	1.084.469.650	
Trường Cao đẳng Dầu khí	2.010.140.000	5.728.282.203
CN TCT Khí Việt Nam - Công ty Khí Cà Mau	362.282.263	1.163.444.258
CN TCT Phân Bón HCDK- CTCP NM Đạm PM	-	909.666.200
Viện Dầu khí Việt Nam	37.909.178	809.132.294
<b>b) Các bên liên quan khác theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam</b>	<b>6.050.139.255</b>	<b>9.797.034.887</b>
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu Khí	1.968.625.890	2.322.608.400
Công ty Cổ phần Đào tạo kỹ thuật PVD	-	3.193.553.483
Công ty CP DV Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	3.161.307.314	2.881.806.198
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	599.610.211	739.552.450
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	97.715.160	128.920.356
Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn tại Cà Mau - Cửa	-	119.114.000
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương tại Thành phố Hồ	222.880.680	411.480.000
	<b>871.062.015.361</b>	<b>1.394.868.887.124</b>
<b>Chi phí phải trả ngắn hạn</b>	<b>31/12/2024</b>	<b>01/01/2024</b>
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	27.446.457.555	60.608.481.908
	<b>27.446.457.555</b>	<b>60.608.481.908</b>
<b>Dự phòng phải trả tiền khí</b>	<b>31/12/2024</b>	<b>01/01/2024</b>
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	614.365.207.534	588.968.647.901
	<b>614.365.207.534</b>	<b>588.968.647.901</b>
<b>Phải trả ngắn hạn khác</b>	<b>31/12/2024</b>	<b>01/01/2024</b>
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.064.065.018	1.064.065.018
	<b>1.064.065.018</b>	<b>1.064.065.018</b>

**4. Thu nhập trước khi tính thuế của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và Ban Kiểm soát trong kỳ:**

<b>Họ và tên</b>	<b>Chức danh</b>	<b>Từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024</b>	<b>Từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023</b>
Trần Ngọc Nguyên	Chủ tịch HĐQT	2.490.651.193	2.385.626.692
Văn Tiến Thanh	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	2.490.651.193	2.385.626.692
Trần Mỹ	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 10/01/2024)	366.134.314	1.550.378.464
Nguyễn Đức Hạnh	Thành viên HĐQT	2.051.287.495	1.933.674.089
Lê Đức Quang	Thành viên HĐQT	2.043.287.495	1.933.674.089
Nguyễn Đức Thuận	Thành viên HĐQT	1.245.368.424	-
Đỗ Thị Hoa	Thành viên HĐQT độc lập	514.000.000	486.000.000
Trương Hồng	Thành viên HĐQT độc lập	514.000.000	486.000.000
Trần Chi Nguyễn	Phó Tổng Giám đốc	2.027.287.495	1.933.674.089
Lê Ngọc Minh Tri	Phó Tổng Giám đốc	2.027.287.495	1.933.674.089
Nguyễn Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc	2.027.287.495	1.933.674.089
Nguyễn Thị Hiền	Phó Tổng Giám đốc	2.027.287.495	1.933.674.089
Nguyễn Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc	2.056.993.045	1.941.100.477
Đinh Như Cường	Kế toán trưởng	1.887.479.798	1.792.842.762
Phan Thị Cẩm Hương	Trưởng Ban Kiểm soát	1.887.479.798	1.792.842.762
Đỗ Minh Dương	Thành viên Ban Kiểm soát	1.524.911.123	1.438.545.379
Lê Cảnh Khánh	Thành viên Ban Kiểm soát	94.000.000	49.772.727
Trần Văn Bình	Thành viên Ban Kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 12/6/2023)	130.228.253	927.778.307
		<b>27.405.622.111</b>	<b>26.838.558.796</b>

**VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT trong tương lai.
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ.
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ.

Cà Mau, ngày 23 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc



**Huỳnh Thanh Trung**



**Đinh Như Cường**



**Lê Ngọc Minh Trí**

